

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/HNGĐ-ST
Ngày 03-5-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đức Mạnh

Ông Nguyễn Thành Biên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 772/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Ngọc N; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố T 3, phường Q, quận K, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Tòa nhà số 3, tầng 24D, Trạm A, X, Macao; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Mai Văn K; nơi cư trú: Số nhà 8, ngõ 144 Tổ dân phố T 3, phường Q, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn xin ly hôn và Bản tự khai cùng ghi ngày 22/10/2017, nguyên đơn là chị Trần Ngọc N gửi về cho Tòa án trình bày: Chị N và anh Mai Văn K kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, quận N, thành phố Hải Phòng vào ngày 31/10/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Anh K chị N thường xuyên cãi nhau, thậm chí anh K còn đánh chị N. Nguyên nhân chính là do bất đồng quan

điểm sống, lối sống. Do mâu thuẫn nên chị N và anh K đã sống ly thân từ năm 2012. Đến năm 2014, chị N đã làm thủ tục đi lao động xuất khẩu tại Macao. Từ đó đến nay, mặc dù chị N có về Việt Nam bốn lần nhưng hai bên không gặp nhau, chị N chỉ gặp các con chung. Nay nhận thấy tình cảm với anh K không còn, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh K.

Về quan hệ nuôi con chung: Quá trình chung sống, anh K chị N có 02 con chung là Mai Hồng B, sinh ngày 12/01/2004 và Mai Tuấn C, sinh ngày 13/9/2006. Do ở nước ngoài, chưa có điều kiện trực tiếp nuôi con và hiện các con chung đang ở ổn định cùng anh K và mẹ đẻ anh K; bản thân anh K cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai con chung nên chị N đồng ý. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị N và anh K sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Anh K và chị N trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản thu thập chứng cứ và văn bản ghi ý kiến cùng đề ngày 21/02/2018, bị đơn - anh Mai Văn K trình bày: Anh K xác nhận mối quan hệ giữa anh K và chị N được xác lập; quá trình chung sống vợ chồng cũng như mâu thuẫn vợ chồng như chị N trình bày. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh K đồng ý vì nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không còn khả năng khắc phục.

Về quan hệ nuôi con: Anh K xác nhận có hai con chung là cháu Mai Hồng B và Mai Tuấn C như chị N trình bày. Từ khi chị N ra nước ngoài lao động, hai cháu đều do anh K và mẹ đẻ của anh K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Hiện các con chung đang sống ổn định nên ly hôn anh K có nguyện vọng tiếp tục được nuôi dưỡng 02 con chung. Về tiền cấp dưỡng nuôi con, anh K không yêu cầu chị N đóng góp.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị N vắng mặt và có đơn trình bày vì lý do công việc không thể có mặt tại phiên tòa nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, chị N cam kết vẫn giữ nguyên quan điểm về yêu cầu xin ly hôn, việc nuôi con chung; đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung như đã trình bày tại đơn khởi kiện và bản tự khai. Về phía anh K cũng bận công việc không thể có mặt nên anh K đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Mâu thuẫn giữa anh K và chị N đã sâu sắc, không còn khả năng khắc phục nên chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh K; về con chung: Giao cả hai con chung cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng; về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Do không thể có mặt trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, chị N và anh K cùng đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án và xét xử vắng mặt họ. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh K.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, quận N, thành phố Hải Phòng vào ngày 31/10/2005 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do kinh tế khó khăn, anh K và chị N đã không cùng nhau khắc phục khó khăn mà trái lại càng làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng sâu sắc dẫn đến quan điểm, lối sống bất đồng. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục nên anh K và chị N đã sống ly thân nhau nhiều năm nay, không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Nay chị N yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị N phù hợp với quan điểm của anh K, phù hợp với tình trạng thực tế mối quan hệ giữa hai bên, tình trạng gia đình anh K chị N và phù hợp với quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về quan hệ nuôi con chung: Anh K và chị N xác nhận có hai con chung là Mai Hồng B, sinh ngày 12/01/2004 và Mai Tuấn C, sinh ngày 13/9/2006. Sau khi chị N đi lao động tại Macao, các con chung ở với anh K và mẹ đẻ anh K. Hàng

tháng chị N vẫn gửi tiền về chu cấp thêm để nuôi các con chung. Nay ly hôn, do đang sinh sống ở nước ngoài, chưa có điều kiện trực tiếp nuôi con nên chị N đồng ý để anh K tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung. Xét thấy quan điểm của chị N và anh K về việc nuôi con chung phù hợp với nhau; phù hợp với tình trạng thực tế của các bên và cũng phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản: Chị N và anh K đều thống nhất trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm:

[6] Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Ngọc N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Ngọc N được ly hôn với anh Mai Văn K.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao hai con chung là cháu Mai Hồng B, sinh ngày 12/01/2004 và cháu Mai Tuấn C, sinh ngày 13/9/2006 cho anh Mai Văn K được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung anh K chị N thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N có quyền thăm nom con, anh K không được cản trở chị N thực hiện quyền này. Chị N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản: Anh K và chị N không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng

đã nộp theo Biên lai thu số 10579 ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, anh Mai Văn K có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao.

Trong thời hạn 01 tháng (Một tháng) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, chị Trần Ngọc N có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND phường Lương Khánh Thiện;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Minh Phương